

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI NHÂN TRẮC MŨI NGƯỜI VIỆT TRƯỞNG THÀNH

BSCKII. DƯƠNG THÁI THÀNH - Bệnh viện Quân y 354

PGS.TS. NGUYỄN VĂN BA - Bệnh viện Quân y 103

Phản biện khoa học: PGS.TS. NGUYỄN DUY BẮC

Trường phòng Đào tạo, Học viện Quân y

TÓM TẮT: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, đánh giá hình thái mô mềm mũi trên ảnh chụp chuẩn hóa 3 tư thế (thẳng, nghiêng, ngả sau) của 405 người Việt trưởng thành (là sinh viên, từ 18-25 tuổi), chúng tôi rút ra kết luận:

- Các chỉ số mũi cơ bản ở nữ giới: chiều dài gốc mũi - chân mũi là $38,93 \pm 3,70$ mm; chiều rộng mũi là $39,73 \pm 3,90$ mm; chiều cao mũi là $14,25 \pm 1,52$ mm; góc mũi - trán là $143,3^\circ \pm 6,35^\circ$; góc mũi - môi là $100,48^\circ \pm 11,66^\circ$; tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khốe mắt trong là $0,98 \pm 0,21$.

- Các chỉ số mũi cơ bản ở nam giới: chiều dài gốc mũi - chân mũi là $42,15 \pm 3,98$ mm; chiều rộng mũi là $42,63 \pm 2,62$ mm; chiều cao mũi là $15,16 \pm 1,60$ mm; góc mũi - trán là $139,00^\circ \pm 7,97^\circ$; góc mũi - môi là $100,25^\circ \pm 12,40^\circ$; tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khốe mắt trong là $1,01 \pm 0,17$.

- Sự khác biệt các chỉ số chiều dài gốc mũi - chân mũi, chiều rộng mũi, chiều cao mũi, góc mũi - trán giữa nam và nữ có ý nghĩa thống kê (với $p < 0,05$).

Từ khóa: Hình thái nhân trắc mũi, ảnh chụp chuẩn hóa.

ABSTRACT: Cross-sectional descriptive study, assessment of morphology of nasal soft tissue on the standardized photographs with 3 postures (straight, inclined, backward) of 405 Vietnamese mature (students, aged 18-25). We drew conclusions:

- The basic nasal indexes in women: the length of nose root - nose tip was 38.93 ± 3.70 mm; nose width was 39.73 ± 3.90 mm; nose height was 14.25 ± 1.52 mm; nose angle - forehead was $143,30^\circ \pm 6,35^\circ$; nose angle - lips was $100.48^\circ \pm 11,66^\circ$; The ratio of nose width to the distance of the eye inner corner was 0.98 ± 0.21 .

- Basic nasal indexes in men: the length of nose root - nose tip was 42.15 ± 3.98 mm; nose width was 42.63 ± 2.62 mm; nose height was 15.16 ± 1.60 mm; nose angle - forehead was $139.00^\circ \pm 7.97^\circ$; nose angle - lips was $100.25^\circ \pm 12.40^\circ$; The ratio of nose width to the distance of the eye inner corner was $1,01 \pm 0,17$.

- The differences between the length of nose and nose root, nose width, nose height, nose angle - forehead were statistically significant (with $p < 0.05$).

Keywords: Nasal anthropo-morphology, standardized photographs.

Chịu trách nhiệm nội dung: BSCKII. Dương Thái Thành, Email: dtthanh77@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/10/2018; mời phản biện khoa học: 12/11/2018; chấp nhận đăng: 30/01/2019.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ.

Mũi là đơn vị nhô nhất ở trung tâm tầng mặt giữa, có vai trò quan trọng cả về chức năng và thẩm mỹ. Tùy theo chủng tộc, người ta sẽ có quan điểm về sự hài hòa của mũi so với khuôn mặt khác nhau. Người Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ hiện nay, thường mong muốn sở hữu chiếc mũi thon gọn, sống mũi cao thẳng, trong khi đặc trưng mũi của người Việt là mũi thấp, đầu và cánh mũi bè rộng. Vì vậy, ở Việt Nam, phẫu thuật tạo hình mũi đang là một trong những phẫu thuật thẩm mỹ khá phổ biến. Muốn phẫu thuật tạo hình - thẩm mỹ mũi đạt kết quả tốt cần có nhiều yếu tố. Ngoài kỹ năng và kinh nghiệm thực hành, phẫu thuật viên cần phải hiểu biết sâu sắc về hình thái giải phẫu

mũi; các thông số tương quan giữa những phần của tháp mũi, giữa tháp mũi với khuôn mặt; các giá trị hài hòa khuôn mặt người Việt...

Đã có một số nghiên cứu về hình thái, nhân trắc khuôn mặt người Việt trưởng thành. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó đã thực hiện tương đối lâu, với phương pháp đo trực tiếp. Những chỉ số nhân trắc khuôn mặt trong những nghiên cứu của Lê Gia Vinh, Hoàng Tử Hùng, Nguyễn Thị Bích Thủy, Lê Việt Vùng... trong các thập niên 80-90 của thế kỷ trước đã có những đóng góp rất lớn trong chuyên ngành phẫu thuật tạo hình. Gần đây, năm 2013, Võ Trương Như Ngọc cũng nghiên cứu về hình thái, nhân trắc khuôn mặt hài hòa của người Việt và đã có những báo cáo khoa

học giá trị, với phương pháp đo đạc trên ảnh kĩ thuật số chuẩn hóa.

Các chỉ số về mô mềm mũi có thể áp dụng cho không gian hai chiều và khi tích hợp với phần mềm xử lí ảnh trên máy vi tính có tính ứng dụng cao. Một trong những tiêu chí quyết định kế hoạch điều trị cho bệnh nhân (BN) chính là đánh giá sự hài hòa của phần mềm khuôn mặt qua ảnh chuẩn. Điều này có ý nghĩa không chỉ trong phẫu thuật hàm mặt - tạo hình, chỉnh hình răng miệng... mà còn trong nhận dạng. Có nhiều phương pháp phân tích mặt, như: đo đạc giữa các phần xương, giữa mô mềm và xương, giữa mô mềm và mô mềm, trong đó, phương pháp sau cùng có giá trị thực tiễn nhất với các nhà lâm sàng. Phân tích các chỉ số khuôn mặt bằng cách đo trên ảnh chụp là một phương pháp được các nhà lâm sàng quan tâm và sử dụng rộng rãi.

Cho đến nay, trên thế giới, hầu hết các số liệu về hình thái khuôn mặt và cấu trúc tháp mũi đều được nghiên cứu từ người da trắng, một số ít trên người da đen và người Trung Quốc. Ở Việt Nam, việc xác định các chỉ số hình thái nhân trắc bằng ảnh kĩ thuật số chuẩn hóa chưa được thực hiện nhiều, đặc biệt là các chỉ số của mũi. Bởi vậy, nghiên cứu về hình thái nhân trắc mũi của người Việt Nam là một đòi hỏi bức thiết, đáp ứng nhu cầu phục vụ cho phẫu thuật tạo hình - thẩm mỹ mũi người Việt đạt kết quả tốt. Với mong muốn đó, chúng tôi thực hiện đề tài này nhằm xác định một số đặc điểm hình thái nhân trắc mũi người Việt (dân tộc Kinh) trưởng thành.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

405 sinh viên (gồm 198 nam và 207 nữ), học tại Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam, tuổi từ 18-25, có bố - mẹ và ông - bà nội/ngoại đều là người dân tộc Kinh. Thời gian nghiên cứu từ tháng 10/2016-4/2017.

- Loại trừ đối tượng có dị tật bẩm sinh hoặc tiền sử chấn thương vùng hàm - mặt; đã hoặc đang điều trị chỉnh hình răng - mặt; có bệnh hen hoặc rối loạn hô hấp; có thói quen thở bằng miệng; không hợp tác nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang, đánh giá hình thái mô mềm mũi trên ảnh chụp chuẩn hóa các đối tượng nghiên cứu.

- Xác định cỡ mẫu nghiên cứu theo công thức ước tính một tỉ lệ trong quần thể [9]:

$$n = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2}{\epsilon^2} \cdot p \cdot (1 - p)$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu; Z là độ tin cậy, ở mức xác suất 95% thì $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; p là tỉ lệ

một đặc điểm hình thái mũi (theo Trần Thị Anh Tú, người Việt Nam trưởng thành có tỉ lệ mũi thẳng là 53,5%, do đó chọn $p = 53,5\%$ [5]); ϵ là sai số cho phép ($\epsilon = 5\%$). Thay các chỉ số trên vào công thức, cỡ mẫu tính được là $n = 382$. Thực tế, do quần thể nghiên cứu tập trung, điều kiện nghiên cứu thuận lợi, nên chúng tôi đã thu thập được 405 mẫu đưa vào phân tích.

- Phương pháp tiến hành nghiên cứu:

+ Chụp ảnh mặt 3 tư thế thẳng, nghiêng, ngả sau theo tư thế chuẩn (ngồi nhìn thẳng phía trước và nhìn thẳng bên trái hoặc bên phải; ngửa đầu ra sau tối đa - hình dưới).



Ảnh
mặt thẳng

Ảnh
mặt nghiêng

Ảnh
mặt ngả sau

+ Đánh dấu các mốc giải phẫu hình thái cần nghiên cứu trên ảnh.

+ Chuẩn hóa ảnh bằng phần mềm quản lí ảnh, đo đạc các góc và khoảng cách các điểm mốc bằng phần mềm VNCEPH 2017 (được thiết kế tại Trung tâm Tin học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội).

- Các biến số nghiên cứu gồm 9 khoảng cách, 4 góc và 6 tỉ lệ [7], [10].

+ Các khoảng cách hình thái mũi: chiều dài gốc mũi - chân mũi, chiều dài gốc mũi - đỉnh mũi, chiều rộng mũi, chiều cao mũi, chiều rộng nền mũi, chiều rộng chóp mũi, chiều cao nền mũi, chiều cao chóp mũi, cạnh bên tam giác nền mũi.

+ Các góc hình thái mũi: góc mũi - trán, góc mũi - môi, góc mũi - mặt, góc mũi - cằm.

+ Các tỉ lệ hình thái mũi: chỉ số Goode, chỉ số Baum, tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khóe mắt trong, tỉ lệ chiều dài gốc mũi - chân mũi so với chiều cao mặt, tỉ lệ chiều rộng chóp mũi so với chiều rộng nền mũi, tỉ lệ chiều cao chóp mũi so với chiều cao nền mũi.

Từ các biến số nghiên cứu, xác định một số đặc điểm hình thái mũi qua các thông số nhân trắc cơ bản, như: độ dài, độ cao, độ rộng, các góc mũi...

- Xử lý số liệu: phân tích số liệu thu được bằng phần mềm SPSS 17.0 và một số thuật toán thống kê khác. Các biến số được tính giá trị trung bình, độ lệch chuẩn với độ tin cậy tối thiểu 95%. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

3.1. Các khoảng cách hình thái mũi:

Biến số	Đơn vị	Nam (1)	Nữ (2)	Chung	p ₁₋₂
Chiều dài gốc mũi - chân mũi	mm	48,46 ± 3,38	45,39 ± 3,49	46,89 ± 3,76	0,001
Chiều dài gốc mũi - đỉnh mũi	mm	42,15 ± 3,98	38,93 ± 3,70	40,51 ± 4,16	0,001
Chiều rộng mũi	mm	42,63 ± 2,62	39,73 ± 3,90	41,15 ± 3,63	0,001
Chiều cao mũi	mm	15,16 ± 1,60	14,25 ± 1,52	13,69 ± 1,17	0,001
Chiều rộng nền mũi	mm	42,72 ± 3,51	41,20 ± 3,70	40,42 ± 3,60	0,002
Chiều rộng chóp mũi	mm	17,86 ± 2,22	16,5 ± 1,77	17,17 ± 2,11	0,02
Chiều cao nền mũi	mm	26,05 ± 2,30	24,62 ± 2,58	23,73 ± 2,34	0,001
Chiều cao chóp mũi	mm	12,08 ± 1,33	11,43 ± 1,49	11,19 ± 1,96	0,01
Cạnh bên tam giác nền mũi	mm	32,68 ± 2,54	30,99 ± 2,94	29,95 ± 2,68	0,001

Chiều dài gốc mũi - đỉnh mũi của người Việt trưởng thành trung bình là 40,51 ± 4,16 mm, trong đó chiều dài gốc mũi - đỉnh mũi của nam giới lớn hơn nữ giới, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

Chiều rộng mũi của người Việt trưởng thành trung bình là 41,15 ± 3,63 mm, trong đó chiều rộng mũi của nam giới lớn hơn nữ giới, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

Chiều cao mũi của người Việt trưởng thành trung bình là 13,69 ± 1,17 mm, trong đó chiều cao mũi của nam giới cao hơn nữ giới, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

Các chỉ số về khoảng cách khác cũng có sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

3.2. Các góc hình thái mũi:

Biến số	Đơn vị	Nam (1)	Nữ (2)	Chung	p ₁₋₂
Góc mũi - trán	Độ (o)	139,00 ± 7,97	143,30 ± 6,35	141,20 ± 7,50	0,001
Góc mũi - môi	Độ (o)	100,48 ± 11,66	100,25 ± 12,40	100,36 ± 12,03	0,849
Góc mũi - mặt	Độ (o)	29,10 ± 3,24	27,37 ± 3,48	28,21 ± 3,47	> 0,05
Góc mũi - cằm	Độ (o)	133,53 ± 4,59	130,52 ± 5,00	132,36 ± 4,75	> 0,05

Góc mũi - trán trung bình của người Việt trưởng thành là 141,2° ± 7,5°, trong đó góc mũi - trán của nữ giới lớn hơn nam giới, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

Góc mũi - môi trung bình của người Việt trưởng thành là 100,36° ± 12,03°; góc mũi - môi của nữ giới (100,25° ± 12,40°) không khác biệt so với nam giới (100,48° ± 11,66°), với $p > 0,05$.

Các góc mũi - mặt và góc mũi - cằm ở nam giới đều lớn hơn nữ giới (sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$).

3.3. Các tỉ lệ hình thái mũi:

Biến số	Nam (1)	Nữ (2)	Chung	p ₁₋₂
Chỉ số Goode	0,56 ± 0,05	0,52 ± 0,06	0,54 ± 0,06	0,001
Chỉ số Baum	3,60 ± 0,40	3,44 ± 0,34	3,52 ± 0,38	0,001
Tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khóe mắt trong	1,01 ± 0,17	0,98 ± 0,21	0,99 ± 0,19	0,213
Tỉ lệ chiều dài gốc mũi - chân mũi so với chiều cao mặt	0,42 ± 0,02	0,42 ± 0,02	0,42 ± 0,02	> 0,05
Tỉ lệ chiều rộng chóp mũi so với chiều rộng nền mũi	0,80 ± 0,04	0,80 ± 0,02	0,80 ± 0,04	> 0,05
Tỉ lệ chiều cao chóp mũi so với chiều cao nền mũi	0,37 ± 0,04	0,36 ± 0,004	0,37 ± 0,04	> 0,05

Chỉ số Goode và chỉ số Baum ở nữ giới thấp hơn ở nam giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

Tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khốe mắt trong của người Việt trưởng thành là $0,99 \pm 0,19$, trong đó ở nam giới là $1,01 \pm 0,17$ và ở nữ giới là $0,98 \pm 0,21$ (khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$).

Sự khác biệt các tỉ lệ chiều cao gốc mũi - chân mũi so với chiều cao mặt, tỉ lệ chiều rộng chóp mũi so với chiều rộng nền mũi và tỉ lệ chiều cao chóp mũi so với chiều cao nền mũi giữa giới nam và nữ không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

4. BÀN LUẬN.

Chúng tôi nghiên cứu trên 405 người trưởng thành, được lựa chọn ngẫu nhiên (thỏa mãn tiêu chuẩn nghiên cứu) với tuổi đời từ 18-25 (nhằm loại trừ những thay đổi khác do tuổi); tương tự như đối tượng nghiên cứu của Trần Thị Anh Tú (là sinh viên trong các trường đại học [5]). Trong số các đối tượng nghiên cứu của chúng tôi, có 207 nữ (51,11%) và 198 nam (48,89%); sự khác biệt giữa tỉ lệ nam và nữ không có ý nghĩa thống kê, bảo đảm sự cân đối về giới tính trong kết quả nghiên cứu nhân trắc.

4.1. Các khoảng cách hình thái mũi:

Một số nghiên cứu của các tác giả trong nước đều cho thấy, nam giới có mũi dài và rộng hơn nữ giới. Chiều dài, chiều rộng mũi có sự thay đổi giữa các nhóm quần thể nghiên cứu khác nhau. Trong nghiên cứu này, chiều dài gốc mũi - chân mũi trung bình trên nam giới là $48,46 \pm 3,38$ mm, nữ giới là $45,39 \pm 3,49$ mm, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,001$. Kết quả này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thành Nhân (nam giới là 45,46 mm, nữ giới là 44,28 mm) [3] và Anderson K.J đo trên người da trắng (nam giới là 58,1 mm, nữ giới là 56,3 mm) [6]. Do vậy, để đánh giá được chính xác các chỉ số nhân trắc trên người Việt trưởng thành, cần có các nghiên cứu sâu hơn, quy mô lớn hơn và thực hiện ở nhiều quần thể dân cư khác nhau.

Theo nghiên cứu của Roland Song Teck Sim, chiều cao mũi người da trắng lớn hơn so với người Việt Nam (từ 2,57-5,57 mm ở nam giới, từ 1,92-4,92 mm ở nữ giới) và do đó, các kích thước nền mũi của người da trắng cũng tương ứng lớn hơn so với người Việt [13]. Theo Powell N, chiều rộng mũi người da trắng nhỏ hơn so với người Việt Nam 11,25 mm [11]. Sự khác nhau này có thể do yếu tố chủng tộc.

Đo chiều cao mũi vùng gốc mũi (tỉ thước đo trực tiếp vào giác mạc đối tượng nghiên cứu là không khả thi) và đo các kích thước trên nền mũi thường ít được chú ý đúng mức, có lẽ một phần vì khó thực hiện qua phương pháp đo trực tiếp. Các nhược điểm này được khắc phục bằng phương pháp đo trên ảnh chụp kĩ thuật đã chuẩn hóa, cho kết quả nhanh và chính xác.

4.2. Các góc hình thái mũi:

Góc mũi - trán trung bình của người Việt trưởng thành là $141,2^\circ \pm 7,5^\circ$; lớn hơn kết quả nghiên cứu của Trần Tuấn Anh (góc mũi - trán là 135°) [1]. Góc mũi - trán trung bình của nữ giới là $143,30^\circ \pm 6,35^\circ$; tương đương nghiên cứu của Sim R.S.T đo trên ảnh của 100 phụ nữ ở miền Nam Trung Quốc (góc mũi - trán trung bình là $137,9^\circ \pm 9,4^\circ$) [14]; nhưng lớn hơn so với nghiên cứu của Powell N đo trên người da trắng (góc mũi - trán trung bình là $115-130^\circ$) [11], có thể do mũi của người Việt Nam thấp hơn.

Góc mũi - môi trung bình của người Việt trưởng thành là $100,36^\circ \pm 12,03^\circ$; lớn hơn so với nghiên cứu của Sim R.S.T (góc mũi - môi trung bình là $87,8^\circ \pm 8,87^\circ$) [14]. Theo Powell N, góc mũi - môi trung bình đo trên người da trắng là $90-120^\circ$; lớn hơn so với nghiên cứu của chúng tôi. Điều này cho thấy, góc mũi - môi người Việt Nam nhọn hơn người da trắng.

Góc mũi - mặt trung bình của người Việt trưởng thành trong nghiên cứu này là $28,21^\circ \pm 3,47^\circ$; nhỏ hơn so với nghiên cứu của Trần Tuấn Anh (góc mũi - cằm trung bình là $32,25^\circ \pm 3,66^\circ$) [1], Ngô Thế Hải (góc mũi - cằm trung bình là $35,18^\circ \pm 2,28^\circ$) [2] và Sim R.S.T (góc mũi - cằm trung bình là $36,4^\circ \pm 10,7^\circ$) [14].

Góc mũi - mặt trong các nghiên cứu ở người Việt Nam đều nhỏ hơn so với nghiên cứu của Powell N trên người da trắng (góc mũi - mặt trung bình là $36-40^\circ$) [11], chứng tỏ mũi người Việt ít nhô hơn so với mũi người da trắng.

4.3. Các tỉ lệ hình thái mũi:

Chỉ số Goode trung bình ở người Việt trưởng thành là $0,54 \pm 0,06$; lớn hơn so với kết quả đo trực tiếp trên người Việt Nam của Ngô Thế Hải (chỉ số Goode trung bình là $0,49 \pm 0,03$) [2] và Phan Ngọc Toàn (chỉ số Goode trung bình là $0,49 \pm 0,08$) [4]; tương đồng nghiên cứu của Powell N trên người da trắng (chỉ số Goode trung bình là $0,55 \pm 0,60$) [11]. Chỉ số Baum trung bình ở người Việt trưởng thành là $3,52 \pm 0,38$; nhỏ hơn so với nghiên cứu của Powell N trên người da trắng [11], chứng tỏ mũi người Việt Nam ít

nhỏ hơn mũi người da trắng. Góc mũi - mặt, chỉ số Baum và chỉ số Goode giúp đánh giá độ nhô của chóp mũi, nhưng rất khó tính chính xác bằng phương pháp đo trực tiếp. Việc tính các biến số này bằng phương pháp đo trên ảnh chụp kỹ thuật có nhiều thuận lợi, vì có thể kẻ các đoạn thẳng cần thiết một cách dễ dàng.

Trong nghiên cứu này, tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khốe mắt trong trung bình của người Việt trưởng thành là 0,99/1; nhỏ hơn so với nghiên cứu của Powell N trên người da trắng (tỉ lệ này là 1:1) [11]. Tỉ lệ phụ nữ Việt Nam có chiều rộng mũi lớn hơn khoảng cách gian khốe mắt trong chiếm 93%; kết quả này lớn hơn so với nghiên cứu của Sim R.S.T (76%) [14], nhưng nhỏ hơn so với nghiên cứu của Farkas (Sim R.S.T trích dẫn) đo trên người da trắng [14].

5. KẾT LUẬN.

Nghiên cứu 405 người Việt trưởng thành (là sinh viên Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, tuổi từ 18-25), từ tháng 10/2016-4/2017, chúng tôi rút ra kết luận:

- Các chỉ số mũi cơ bản ở nữ giới: chiều dài gốc mũi - chân mũi là $38,93 \pm 3,70$ mm; chiều rộng mũi là $39,73 \pm 3,90$ mm; chiều cao mũi là $14,25 \pm 1,52$ mm; góc mũi - trán là $143,30 \pm 6,35^\circ$; góc mũi - môi là $100,48 \pm 11,66^\circ$; tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khốe mắt trong là $0,98 \pm 0,21$.

- Các chỉ số mũi cơ bản ở nam giới: chiều dài gốc mũi - chân mũi là $42,15 \pm 3,98$ mm; chiều rộng mũi là $42,63 \pm 2,62$ mm; chiều cao mũi là $15,16 \pm 1,60$ mm; góc mũi - trán là $139,00 \pm 7,97^\circ$; góc mũi - môi là $100,25 \pm 12,40^\circ$; tỉ lệ chiều rộng mũi so với khoảng cách gian khốe mắt trong là $1,01 \pm 0,17$.

- Sự khác biệt các chỉ số chiều dài gốc mũi - chân mũi, chiều rộng mũi, chiều cao mũi, góc mũi - trán giữa nam giới và nữ giới trong nghiên cứu là có ý nghĩa thống kê (với $p < 0,05$).

Từ kết quả nghiên cứu này, chúng tôi kiến nghị: cần nghiên cứu thêm các chỉ số nhân trắc mũi với mẫu lớn hơn, đại diện cho giới nam giới và nữ giới riêng biệt, nhằm tạo cơ sở lí luận, so sánh và đánh giá trong thực tiễn lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Tuấn Anh (2017), *Nghiên cứu một số đặc điểm hình thái, chỉ số đầu - mặt ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18-25 có khớp cắn bình thường và khuôn mặt hài hòa*, Luận án tiến sĩ y

học, Trường Đại học Y Hà Nội, trang 1-30.

2. Ngô Thế Hải (2001), *Góp phần nghiên cứu hình dạng, kích thước và tỉ lệ khuôn mặt ở người trưởng thành*, Luận văn thạc sĩ y học, Trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Thành Nhân (2016), *Nghiên cứu tạo hình nâng mũi bằng mô tự thân phối hợp với vật liệu nhân tạo*, Luận án tiến sĩ y học, Viện Nghiên cứu khoa học y dược lâm sàng 108.

4. Phan Ngọc Toàn (1999), *Góp phần nghiên cứu đặc điểm hình thái thẩm mỹ khuôn mặt người Việt Nam trưởng thành*, Luận văn thạc sĩ y học, Trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trần Thị Anh Tú (2003), *Hình thái, cấu trúc tháp mũi người trưởng thành*, Luận án tiến sĩ y học, Trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh.

6. Anderson K.J, Henneberg M, Norris R.M (2008), "Anatomy of the nasal profile", *American Journal of Anatomy*, 213, pp. 210-216.

7. Anthony Erian, Melvin A Shiffman (2012), *Advanced Surgical Facial Rejuvenation - Art and Clinical Practice*, Springer, pp. 1-30.

8. Choe K.S, Yalamachili H.R, Litner J.A et al (2007), "The Korean American woman's nose", *Archives of Facial Plastic Surgery*, 8, pp. 319-323.

9. Marc S Zimble, Jongwook Ham (2004), "Aesthetic facial analysis", *Cummings Otolaryngology*, Chapter 19, pp. 273-283.

10. Porter J.P (2003), "Non - Caucasian Rhinoplasty: preoperative analysis", *Facial Plastic Surgery Clinics of North America*, 11, pp. 327-333.

11. Powell N, Humphreys B (1984), *Proportions of the aesthetic face*, Thieme - Stratton Inc, New York, pp. 1-17.

12. Prendergast P.M (2000), "Facial Proportions", *Advanced Surgical Facial Rejuvenation*, Chapter 2, pp. 15-22.

13. Roland Song Teck Sim, James D Smith, Anita S.Y Chan (2000), "Comparison of the Aesthetic Facial Proportions of Southern Chinese and White Women", *Arch Facial Plast Surg*, 2, pp. 113-120.

14. Sim R.S.T, Smith J.D, Chan A.S.Y (2000), "Comparition of the Aesthetic Facial Proportions of Southern Chinese and White Women", *Arch Facial Surg*, vol. 2, pp. 113-120.□